

ĐẶC ĐIỂM NGŨ NGHĨA CỦA NHÓM TỪ NGŨ CHỈ CÔNG CỤ ĐÁNH BẮT CÁ TRONG PHƯƠNG NGŨ QUẢNG NAM - ĐÀ NẴNG

SEMANTIC CHARACTERISTICS OF THE GROUP OF WORDS INDICATING FISHING TOOLS IN THE QUANGNAM - DANANG DIALECT

Lê Sao Mai*

Trường Đại học Sư phạm - Đại học Đà Nẵng, Đà Nẵng, Việt Nam¹

*Tác giả liên hệ / Corresponding author: lsmmai@ued.udn.vn

(Nhận bài / Received: 14/7/2023; Sửa bài / Revised: 20/10/2023; Chấp nhận đăng / Accepted: 24/10/2023)

Tóm tắt - Bài viết tìm hiểu đặc điểm ngữ nghĩa của nhóm từ ngữ chỉ công cụ đánh bắt cá trong phương ngữ Quảng Nam - Đà Nẵng (QN - ĐN). Thông qua việc khảo sát thống kê, phân tích đặc điểm định danh và ngữ nghĩa của lớp từ vựng chỉ công cụ đánh bắt cá trong thực tế sử dụng, từ đó chỉ ra cách lựa chọn các đặc trưng của sự vật để gọi tên, cách phân cắt hiện thực khách quan vào ngôn ngữ trong ý nghĩa của từ và văn hóa ngư nghiệp của người dân địa phương QN - ĐN. Ngoài ra, nghiên cứu cũng tiến hành so sánh hệ thống các từ chỉ công cụ đánh bắt cá trong phương ngữ QN - ĐN so với các vùng phương ngữ khác và so với ngôn ngữ toàn dân để chỉ ra các điểm chung và khác biệt.

Từ khóa - Phương ngữ; phương ngữ Quảng Nam - Đà Nẵng; định danh; đặc điểm ngữ nghĩa; công cụ đánh bắt cá.

Abstract - The article explores the semantic characteristics of the group of words indicating fishing tools in the Quangnam - Danang (QN - DN) dialect. Through describing the defining and semantic characteristics of this lexical class, it helps to visualize how to choose the characteristics of things to name, how to divide objective reality into language in the meaning of words and Fishery culture of the local people in QN - DN. In addition, the study also compared the system of words indicating fishing tools in the QN-DN dialect with other dialect regions and with the language of the entire population to point out commonalities and differences.

Key words - Dialect; Quangnam - Danang dialect; identifiers, semantic features; fishing tool.

1. Đặt vấn đề

Các yếu tố tự nhiên, điều kiện địa lý, đặc điểm địa hình ảnh hưởng rất lớn đến tâm lý con người, hình thành nên các yếu tố xã hội đặc thù. Văn hoá biển của người dân Quảng Nam - Đà Nẵng (QN - ĐN) cũng được hình thành như vậy.

“Trong cấu trúc biểu niệm của từ có không ít những nét nghĩa phản ánh cái nhìn của người sử dụng, đó là những nét nghĩa phản ánh các thuộc tính của sự vật, hoạt động, tính chất... trong thực tế, những những thuộc tính này là do con người “gán” cho (...) qua sự cảm nhận, qua tri giác, nhận thức của mình. Không có sự người thì không có những nét nghĩa đó” [1, tr.184]. Như vậy, nhìn từ góc độ ngôn ngữ, việc tìm hiểu nghĩa của nhóm từ chỉ công cụ đánh bắt nghề cá trong phương ngữ QN - ĐN sẽ góp phần cho thấy nét sắc thái văn hoá biển của người dân nơi đây. Văn hoá biển được thể hiện trên tất cả các mặt đời sống văn hoá tinh thần của người dân xứ Quảng. Đó là hệ thống các từ ngữ chỉ sự vật, hiện tượng, hoạt động liên quan đến biển được sử dụng trong đời sống hàng ngày của người dân địa phương; các từ chỉ hoạt động ngành nghề trên biển; các từ chỉ sản vật biển... Các từ liên quan đến biển còn được sử dụng để diễn tả các sắc thái tình cảm, sắc thái ngữ nghĩa khác nhau; được sử dụng trong ca dao tục ngữ, các điệu hò vè... Trong giới hạn của một bài báo, tác giả chỉ đi vào tìm hiểu nghĩa của nhóm từ ngữ chỉ công cụ đánh bắt cá trong phương ngữ QN - ĐN.

2. Miêu tả đặc điểm ngữ nghĩa của một số nhóm từ ngữ chỉ công cụ đánh bắt cá trong phương ngữ QN - ĐN

2.1. Từ ngữ chỉ “ghe” và các loại ghe trong phương ngữ QN - ĐN

Về phương tiện và công cụ nghề biển của người dân

QN - ĐN, đầu tiên phải nhắc đến từ “ghe” và “ghe bầu” bởi “ghe bầu” có vị trí đặc biệt quan trọng với người dân nơi đây, đồng thời cũng có nhiều đặc điểm khác với những vùng miền khác. Trong phương ngữ QN - ĐN, từ “ghe” dùng để chỉ “thuyền”, tác giả thống kê được 20 từ phái sinh dùng để chỉ các loại ghe khác nhau trong vùng, đó là các từ như: *ghe bầu, ghe bè, ghe dò, ghe đua, ghe rôi, ghe thiếc, ghe thúng, ghe thương hồ, ghe xuống, ghe câu, ghe nan, sòng...* Các từ chủ yếu được cấu tạo bằng phương thức ghép. Tác giả so sánh với từ “ghe” trong ngôn ngữ toàn dân và với một số địa phương khác qua từ điển và đưa ra một số nhận xét như sau:

Từ điển Tiếng Việt của Hoàng Phê (chủ biên) [2] giải thích từ “ghe”: *thuyền gỗ có mũi* [2, tr.492], ngoài ra còn có 6 từ phái sinh khác gọi tên các loại ghe, trong đó “ghe cộ” chỉ thuyền bè nói chung, còn lại là chỉ các loại ghe khác nhau: *ghe bán lồng, ghe bầu, ghe chài, ghe cửa, ghe lườn*. Trong đó từ *ghe, ghe cộ* và *ghe lườn* được chú thích là phương ngữ.

Từ điển phương ngữ tiếng Việt của Đặng Thanh Hoà [3] giải thích từ “ghe” là *thuyền nhỏ, thường làm bằng loại vật liệu nhẹ như tre, gỗ, nhôm...*, *chèo bằng tay, chủ yếu hoạt động ở vùng sông, rạch (Trung, Nam)* [3, tr.97]. Tác giả cũng thống kê 8 từ phái sinh gọi tên các loại ghe, trong đó “ghe cộ” để chỉ thuyền bè nói chung, còn lại chủ yếu gọi tên các loại ghe ở miền Nam: *ghe bán lồng, ghe chài, ghe cui, ghe hầu, ghe lườn, ghe ngo*.

Trong công trình *Phương ngữ Bình Trị Thiên* của Võ Xuân Trang [4], trong phần bảng từ Bình Trị Thiên chỉ có một từ “ghe” được giải nghĩa: 1. *Thuyền đan bằng tre*; 2. *Thuyền lớn đi biển*.

¹ The University of Da Nang - University of Science and Education, Danang, Vietnam (Le Sao Mai)

Trong phương ngữ QN - ĐN, từ “*ghe*” thường được dùng để chỉ thuyền đan bằng tre, hoặc thuyền lớn đi biển. Người Quảng Nam dùng 20 từ khác nhau để gọi tên các loại *ghe*, trong đó “*ghe*” là yếu tố giữ vai trò chỉ loại lớn của sự vật, yếu tố đứng sau có tác dụng phân loại dựa theo mục đích sử dụng, vật liệu làm nên hoặc hình dáng của các loại *ghe*. Từ “*ghe bè*” và “*ghe xuồng*” đều chỉ thuyền bè nói chung, còn từ “*ghe trường đờ*” để chỉ các *ghe bầu* lớn dùng để đi biển lớn. Phân loại dựa theo mục đích sử dụng có các từ như “*ghe thương hồ*” chỉ các thuyền buôn; “*ghe cá*” chỉ các thuyền chở cá đi bán; “*ghe câu*” chỉ các thuyền nhỏ hoặc xuồng thường chỉ có một người đi câu; “*ghe đờ*” chỉ thuyền chở khách đi dọc sông; “*ghe đua*” thường được trang trí đẹp dùng trong các dịp đua thuyền. Phân loại dựa theo vật liệu làm nên như “*ghe thiếc*” chỉ thuyền làm bằng kim loại, thường là nhôm hoặc thiếc; “*ghe nan*” chỉ thuyền làm bằng nan. Phân loại theo hình dáng như “*ghe trái xoài*” chỉ thuyền nhỏ có hình trái xoài; “*ghe thúng*” chỉ thuyền thúng, tròn, có thang, đan bằng tre nửa, sơn dầu rái dùng để đi câu mực hoặc chuyên chở; “*ghe bầu*” chỉ thuyền to có mũi và lái đều nhọn, bụng bầu, độ ngâm nước sâu nên thuyền có khả năng ra khơi xa, có thể dùng để chuyên chở lớn, nhiều hàng hoá. Ngoài ra, phương ngữ QN - ĐN có một từ rất đặc biệt cũng là từ địa phương dùng gọi một loại *ghe* nhỏ, sử dụng chuyên trong một nghề đánh bắt của địa phương nhưng không xác định được lí do, đó là từ “*sông*”. “*Sông*” dùng để gọi chiếc *ghe* nhỏ, đóng bằng gỗ, thân dài, mình nhỏ. *Sông* là công cụ đánh bắt tôm của nghề *trễ*, gồm nhiều bộ phận khác nhau như đòn ganh, vĩ, cần rà, vĩ sông, xà bát... để cho tôm nhảy vào lòng *sông*. Nghề *trễ* hay còn gọi là nghề *rà tôm*, sản phẩm gần như duy nhất của nghề là tôm đất. Nghề *trễ* vốn rất phát triển ở vùng ven sông Đê Võng thuộc xã Cẩm Hà, tại đây có một xóm chuyên làm nghề *trễ*, từ đó ra đời địa danh Bến Trễ. Ngày nay nghề *trễ* đã không còn nhưng địa danh Bến Trễ vẫn còn tồn tại như minh chứng cho một làng nghề đã từng rất hưng thịnh của địa phương.

Như vậy, các từ dùng để chỉ phương tiện đánh cá - “*ghe*” trong phương ngữ QN - ĐN khá phong phú, chủ yếu được định danh theo phương thức ghép mà yếu tố phân loại trong từ ghép loại này là những yếu tố thể hiện đặc trưng về mục đích sử dụng, vật liệu làm nên sự vật và hình dáng cấu tạo. Từ “*ghe*” là từ địa phương được sử dụng phổ biến từ Nam đèo Hải Vân trở vào. Còn ở miền Bắc, thay “*ghe*” bằng “*thuyền*”, tiếng địa phương Nghệ Tĩnh còn gọi *thuyền* là “*nốc*” (nôc). So sánh với từ toàn dân tương ứng, Từ điển tiếng Việt [2, tr.934] thu thập có 10 từ chỉ về thuyền, trong đó từ “*thuyền*” có nghĩa chung và “*thuyền bè*” có nghĩa khái quát, năm từ còn lại trong tám từ gọi tên các loại thuyền dựa vào đặc điểm về hình dáng cấu tạo của sự vật là: *thuyền thúng*, *thuyền thoi*, *thuyền rồng* (chọn hình rồng - thuyền của vua), *thuyền mảnh* (buồm trông tựa cái mảnh), *thuyền đình* (mũi nhọn). Các từ còn lại gọi tên dựa vào đặc trưng khác là *thuyền chài*, *thuyền nan* và *thuyền bồng*.

Như vậy, cùng phản ánh một phạm vi sự vật nhưng số lượng từ địa phương trong tiếng QN - ĐN đã thể hiện sự phong phú hơn từ toàn dân và phương thức định danh cũng khác. Từ ngữ toàn dân chủ yếu lựa chọn đặc điểm về hình

dáng cấu tạo của sự vật để gọi tên thì chỉ có 3/18 từ địa phương ở QN - ĐN định danh theo cách chọn này. Đối với người dân địa phương QN - ĐN, mục đích sử dụng mới là đặc điểm được lựa chọn nhiều nhất để định danh cho công cụ đánh bắt “*ghe*”.

Ở đây cần nói thêm, nói đến văn hoá biển của người dân xứ Quảng, phải nhắc đến “*ghe bầu*”. Biển và *ghe bầu* trở thành dấu ấn quan trọng trong đời sống của cư dân miền Trung nói chung và cư dân Quảng Nam nói riêng trong suốt những thế kỉ từ 16 - 19. Trong đó, người dân Hội An - Quảng Nam từng được người dân miền Trung và Nam Bộ ngày xưa mệnh danh là *dân ghe bầu*. Lịch sử đã ghi lại, từ khoảng thế kỉ 16, *ghe bầu* là phương tiện hàng hải quan trọng bậc nhất của Việt Nam, tồn tại đến tận nửa đầu thế kỉ 20 và là sản phẩm độc đáo của người thợ đóng *ghe* thuyền ven biển miền Trung, từ Quảng Bình đến Bình Thuận, trong đó nổi bật là *ghe bầu* xứ Quảng và *ghe bầu* Phan Thiết. Có thể nói *ghe bầu* và nghề *ghe bầu* là dấu tích cho một thời kì hưng thịnh mở cửa giao thương bên ngoài, *ghe bầu* cũng đã tích cực tham gia vào mạng lưới mậu dịch khu vực và quốc tế, là dấu ấn văn hoá biển rực rỡ của một thời kì phồn thịnh của xứ biển Quảng Nam nói riêng và miền Trung nói chung.

Theo các tài liệu tác giả thu thập được khi nghiên cứu về *ghe bầu* ở Quảng Nam - Đà Nẵng [5, 6, 7], rất có khả năng, danh từ “*ghe bầu*” (*ghe bầu*) có lẽ là cách phát âm của người Việt khi đọc chữ *prau* hay *perahu* của ngôn ngữ Mã Lai. Trong tiếng Mã Lai, từ *prau* là thuật ngữ chung dùng để chỉ tất cả các loại thuyền buồm lớn, từ thuyền tam bản hoặc xuồng đến loại thuyền buồm vuông. Tuy nhiên theo ngôn ngữ học phương Tây, từ *prau* được dùng chỉ một loại thuyền chèo tốc độ mà những tên cướp biển tại Ấn Độ Dương đã thường xuyên sử dụng. *Ghe bầu* và *prau* Mã Lai - Nam Đảo có những chi tiết giống nhau khá cơ bản. Bên cạnh đó, *ghe bầu* xứ Quảng còn tiếp thu một số chi tiết kỹ thuật của thuyền buồm Địa Trung Hải, Tây Ấn Độ Dương và Nam Trung Hoa. Trong đó, yếu tố Trung Hoa thể hiện yếu hơn. Phát minh của người Việt trong việc đóng *ghe bầu* là ở sự mềm dẻo trong kiến trúc sườn và vỏ với hai đặc tính tiên quyết là *ghe* tàu phải nhẹ nhàng và có sức chịu đựng. Phần chìm dưới nước của thuyền làm bằng tre, phần nổi lên trên làm bằng các loại gỗ tốt như quỳnh, trường mật, săng lẻ. Tre không những rẻ, lại nhẹ, và ít bị tàn phá bởi mọt hay hà như gỗ. Vỏ thuyền có tính co giãn nên chịu đựng sóng gió khá tốt và thường không hư hại khi lên bãi. Người ta đẽo mề tre ba năm một lần, trường hợp có hỏng, thay thế cũng dễ, còn phần gỗ thường bền tới 15-20 năm. Thuyền được xảm kỹ lưỡng bằng xơ dừa hay phân trâu (nhét kín các kẽ hở). Một nguyên liệu rất quan trọng dùng trong việc đóng *ghe bầu* là dầu rái. Dầu rái dùng để trét thuyền mảnh, *ghe bầu* và cả thuyền thúng, thuyền nan. Đây là một nguồn lợi lâm sản đáng kể của Quảng Nam từ thế kỉ 19 về trước. Kết hợp với nhiều tư liệu khác về đóng *ghe bầu*, nhiều nhà nghiên cứu cho rằng, *ghe bầu* là kết quả trực tiếp của quá trình giao lưu kinh tế, văn hóa Việt - Chăm, của kỹ thuật đóng *ghe* cổ truyền Việt và kỹ thuật đóng thuyền Champa. Có thể nói, *ghe bầu* không chỉ là một sản phẩm của một làng nghề, là phương tiện di chuyển và đánh bắt trên biển

mà đã trở thành một phương tiện giao lưu tiếp - xúc văn hoá. Cùng với sự ra đời và phát triển của *ghe bầu*, nhiều yếu tố văn hoá mang tính biển đảo đã hình thành và phát triển, tô đậm thêm nét văn hoá biển đặc trưng của dải đất miền Trung nói chung và xứ Quảng nói riêng. *Ghe bầu* Quảng Nam được đóng ở các trại mộc nổi tiếng như làng Kim Bông (thuộc thành phố Hội An). thợ mộc Kim Bông có tay nghề cao, giàu kinh nghiệm, thường lập thành những kíp thợ từ 10 - 20 người, đi đóng ghe thuê ở nhiều địa phương thuộc các tỉnh phía Nam. Chiếc *ghe bầu* đã đóng góp một phần quan trọng trong sự phồn thịnh của cảng thị Hội An trong thế kỉ XVII - XVIII. [5, 6, 7]

2.2. Các nhóm công cụ đánh bắt chia theo môi trường nước (môi trường nước ngọt, nước lợ và nước mặn)

Do sự đa dạng về môi trường sinh thái - tự nhiên, đặc biệt là các dạng sinh thái sông nước và cùng với nó là các loài thủy, hải sản nên ngoài “*ghe*”, công cụ đánh bắt ở đây cũng rất phong phú và đa dạng, tùy theo môi trường biển, sông, hồ... Các nghề chuyên khai thác, đánh bắt hải sản được hình thành từ đơn giản, thô sơ ban đầu rồi dần phát triển lên quy mô, kĩ thuật. Các nghề truyền thống như *xăm, giã ruốc, giã cào, màn chót, màn mỡ; lưới quát, lưới càn, nghề khơi (lưới chuồn), lờ mực; câu ống, câu giàn...* ngày càng phát triển và mang đặc điểm kĩ thuật riêng không phải nơi nào cũng có. Tác giả thống kê được trong từ vựng phương ngữ QN - ĐN có 82 từ ngữ chỉ các công cụ đánh bắt. Dựa vào chức năng, kĩ thuật đánh bắt, người dân địa phương thường chia thành các nhóm công cụ đánh bắt tương ứng cho ba môi trường đánh bắt là: môi trường nước ngọt, môi trường sông rạch nước lợ và môi trường biển. Số lượng cụ thể từ chỉ công cụ đánh bắt trong môi trường nước ngọt, sông rạch nước lợ và môi trường biển lần lượt là: 23, 40 và 19. Trong đó, số lượng từ chỉ công cụ đánh bắt môi trường sông rạch nước lợ là nhiều nhất và số lượng từ chỉ công cụ đánh bắt môi trường biển là ít nhất.

- *Nhóm công cụ đánh bắt ở môi trường nước ngọt*: Diện tích mặt nước ngọt chủ yếu nằm ở các ao, hồ, bầu, mương, ruộng ngập nước... Nơi đây là môi trường sống của các loại cá: *tràu, trê, rô, diếc, măng, mại, nhắt, gáy, leo...* Đây là nơi người dân có thể dễ dàng khai thác để có nguồn thức ăn cho bữa cơm hàng ngày. Tác giả thống kê được có 23 từ ngữ chỉ công cụ đánh bắt ở môi trường này, gồm:

+ Các công cụ bẫy: *hầm, nhá, lờ, đò, nò, ống trúm, xa di.*

+ Các công cụ dụ/ như: *câu (câu càn, câu ống, câu giăng), càn thỏ, chơm, đĩa.*

+ Các công cụ ngăn, chặn: *đăng, sáo.*

+ Các công cụ chụp/ úp, dồn đuổi, đơm, đón bắt: *chài, nom, nhũi, vó, rô, đọc, dạy, lưới bén.*

- *Nhóm công cụ đánh bắt ở sông rạch, nước lợ*: Diện tích mặt nước lợ chiếm con số khá lớn, đây cũng là vùng chuyển tiếp, gặp gỡ giữa biển cả bên ngoài và các ngõ nguồn, sông suối nước ngọt ở sâu trong nội địa, gồm nhiều địa hình như sông ngòi, rạch, đằm, cửa sông... Vì là vùng chuyển tiếp nên ngoài các công cụ riêng biệt, nơi đây cũng dùng cả những công cụ phổ biến ở môi trường nước ngọt hoặc nước mặn. Vì vậy, số lượng các công cụ ở môi trường

này là nhiều hơn cả. Tác giả thống kê được có 40 từ ngữ chỉ công cụ đánh bắt ở môi trường này, gồm:

+ Các công cụ bẫy: *rập (rập vuông, rập tròn), bóng, lờ, nhá, đò, nò.*

+ Các công cụ dụ/ như: *câu (câu càn, câu ống, câu giăng (còn gọi là câu búa)), chơm, đĩa, bò.*

+ Các công cụ ngăn, đón: *đăng, sáo.*

+ Các công cụ chụp/ úp, dồn đuổi, đón bắt: *rỏ, nom, nhũi, vọt, chài, rúc rúc, xiết, rỏ chỗ, rỏ ngao, dây nghêu, trũi, te, sông, lưới bén, lưới rùng, lưới tua, lưới rọ, giã cào, dạy, đáy.*

+ Các công cụ cào, đào, đơm: *cào hén, cào lươn, cuốc (lươn), xuống (đào cua), cù nèo, đọc.*

- *Nhóm công cụ đánh bắt ở môi trường nước mặn*: Nếu như các công cụ đánh bắt ở nước ngọt phổ biến có kích thước nhỏ, ít dụng cụ phụ, ít chi tiết và mang tính cơ động để có thể dễ dàng di chuyển, có thể đánh bắt một mình, không cần tốn thời gian và không cần sự tham gia của nhiều người thì công cụ đánh bắt ở biển có kích thước và qui mô sử dụng rộng và lớn hơn. Vì vậy, đánh bắt ở môi trường nước mặn đòi hỏi sự đầu tư với nhiều người tham gia, nhiều người đóng góp để sắm được một dàn nghề đi biển. Tác giả thống kê được có 19 từ ngữ chỉ công cụ đánh bắt ở môi trường này, gồm:

+ Các công cụ bẫy: *lờ mực.*

+ Các công cụ dụ/ như: *câu (câu ống, câu xống, câu khấu, câu búa (câu giăng)).*

+ Các công cụ dồn đuổi, vây bắt, đón bắt: *lưới giã (giã cào, giã ruốc), màn chà (màn chót, màn định (màn mỡ)), màn khơi, lưới quát, xăm (xăm), rỏ giàn.*

+ Các công cụ cào đơm: *cào nghêu, ốc; đọc.*

Sở dĩ người dân địa phương có sự phân chia các công cụ đánh bắt theo môi trường như vậy vì có nhiều trường hợp, cùng một tên gọi của công cụ đánh bắt, nhưng ở các môi trường khác nhau, công cụ lại được cấu tạo ít nhiều các đặc điểm khác nhau hoặc về kích thước, về chất liệu, hoặc thậm chí có cấu tạo hoàn toàn khác. Ví dụ từ “*đĩa*” chỉ công cụ như cá, một là *đĩa* dùng ở môi trường nước ngọt, và một là *đĩa* dùng ở môi trường nước sông rạch nước lợ. Ở môi trường nước ngọt, “*đĩa*” là công cụ như cá dựa trên sự tận dụng địa hình có sẵn hoặc tự tạo. Người ta chọn những vị trí phù hợp, thường là nơi tiếp giáp với bầu, nương, ruộng để đắp, đào những hố rộng, xung quanh tạo bờ cao để giữ nước và có lối thông với bên ngoài để cá vào. Thỉnh thoảng, dùng bột bấp, cám rang, cơm nguội rải xuống *đĩa* để dụ cá/ như cá. Khi thấy cá đã vào nhiều, người ta tổ chức tát bắt hoặc vây *đĩa*. *Đĩa* nhỏ thì tát cả để bắt, *đĩa* rộng thì vây bắt bằng đăng. Còn ở môi trường sông rạch nước lợ, *đĩa* có cấu tạo như *đĩa* ở bầu, ruộng nhưng diện tích thường lớn hơn và bờ đắp chắc chắn hơn. Bên cạnh việc dụ/ như tôm cá vào để vây bắt, người ta còn kết hợp dùng *đĩa* để đặt nò bắt tôm, cá hàng đêm. “*Chài*” ở môi trường nước ngọt là công cụ úp/ chụp bắt cá đàn bằng các loại sợi (trước đây là các loại gai, nhợ, sau này là cước); có hình chóp nón. *Chài* dùng ở bầu, ruộng nước ngọt gọi là *chài cạn* có kích cỡ nhỏ hơn chài sông. “*Chài*” ở môi trường sông rạch nước lợ có cấu tạo

phức tạp hơn, phân làm 6 loại *chài* gồm: *chài hai rựa* có cự khoảng 17cm để bắt cá tràu, còi; *chài hai đờ*, cự 16cm để bắt cá rô, hanh, liệt, đớ; *chài 2 trích*, cự 15cm bắt cá trích, hanh nhỏ, căn...; *chài 23*; *chài 24*; *chài 25*. “*Giã cào*” ở môi trường nước lợ là loại lưới đón, lùa, bắt cá đan bằng sợi, dạng hình phễu, hai bên có cánh lưới mở rộng để lùa đón, phía sau có dây để dồn chứa cá tôm. Triên trên giã có phao, triên dưới có chì để rà sát đất vì vậy mà được gọi là *giã cào*. Tùy theo cách thức kéo giã hoặc loại thủy sản đánh bắt người ta chia làm: *giã đôi* - do hai ghe kéo, mỗi ghe một cánh lưới; *giã bát* - do một ghe kéo ngang, hai cánh giã buộc vào hai cây tre ở đầu và mũi ghe, dùng kỹ thuật chèo bát để kéo giã; *giã tôm* - giã chuyên đánh bắt tôm... Phân biệt với *giã cào* được sử dụng ở môi trường nước mặn, có cấu tạo giống *giã cào* ở sông nhưng lớn hơn, đan bằng các loại sợi hình phễu, triên trên có phao, triên dưới có chì bằng đất nung, đá đèo, phía sau có dây chứa cá. Khi đánh dùng 1 hoặc 2 ghe kéo. *Giã* do một ghe kéo, chèo ngang còn gọi là *giã bát*...

Như vậy ở đây, ngoài các đặc điểm được chọn để định danh - gọi tên cho các công cụ đánh bắt, người dân địa phương còn cần thêm thông tin về môi trường đánh bắt để có thể xác định chính xác công cụ đánh bắt đó, điều này càng cho thấy sự phong phú và đa dạng về các loại công cụ đánh bắt của người dân địa phương được gọi tên.

2.3. Lưới và một số công cụ khác

Một trong những dụng cụ đánh bắt cá chính được sử dụng phổ biến ở địa phương là *lưới*. Nếu trong *Từ điển tiếng Việt* [2] chỉ có một từ *lưới* để gọi tên chung thì ở Quảng Nam có đến 20 từ *lưới* để gọi tên các loại lưới khác nhau dựa trên những đặc trưng khác nhau, như: *lưới bốn*, *lưới hai*, *lưới ba*, *lưới bốn*, *lưới năm*, *lưới rừng*, *lưới vây*, *lưới tua*, *lưới rọ*, *lưới bung*, *lưới đàn*, *lưới nhật*, *lưới quét*, *lưới quát*... Điều này cho thấy, sự phong phú trong cách gọi tên dụng cụ “*lưới*” của phương ngữ QN - ĐN, đồng thời cũng cho thấy được nghề cá là một trong những ngành nghề chính của địa phương.

Trong các từ chỉ “*lưới*” trong phương ngữ QN - ĐN, nhiều từ được định danh theo đặc điểm kích thước thưa dày của mắt lưới như: *lưới hai*, *lưới ba*, *lưới tư*; có loại được định danh theo đặc trưng lựa chọn về đặc điểm, kiểu đánh bắt như: *lưới vây*, *lưới rọ*, *lưới bung*, *lưới đàn*; nhưng cũng có nhiều từ mà đặc điểm sự vật được lựa chọn để gọi tên hoặc đã bị phai mờ, hoặc không thể tìm thấy lý do để giải thích, chỉ biết đó là những từ địa phương được người dân đặt tên cho các loại lưới có đặc điểm khác nhau, dùng để đánh bắt các loại cá khác nhau ở những môi trường nước khác nhau như: *lưới rừng*, *lưới tua*, *lưới quát*...

Ngoài *lưới*, người Quảng Nam cũng có rất nhiều các dụng cụ đánh cá quen thuộc giống các miền biển khác như: *câu*, *đó*, *lờ*, *vó*... và nhiều số trong đó cũng được định danh cơ bản theo những cách gọi tên được phân loại như trên của *lưới*. Ví dụ “*câu*” được phân biệt thành *câu cần*, *câu giăng*, *câu ống*, *câu xóng*, *câu khấu*...

Ở Quảng Nam có một số các công cụ đánh bắt truyền thống mang tính địa phương và dùng tên gọi là những từ địa phương khó có thể tìm giải thích được lý do như: *sáo*

(giống đấng nhưng không vót kỹ và thường cắm cố định để lùa, dồn đuôi cá), *day* (loại bẫy đan bằng sợi, dùng treo trên các hàng dây để đón cá), *bò* (công cụ như bắt cá đan bằng tre, hình giống chiếc nhũi nhưng xung quanh có vành cao, trong lòng cắm chà làm bằng nhánh tre hoặc lá dứa để dụ cá), *xiết* (công cụ dồn đuôi tôm cá để mò bắt, đây là công cụ đánh bắt cá nước lợ đặc trưng gắn với nghề mò, chủ yếu do phụ nữ sử dụng), *rúc rúc* (công cụ đón bắt cá kết hợp dồn đuôi, có cấu tạo và kỹ thuật đánh bắt tương tự với cách *đánh giặm* và *cái giặm* ở miền Bắc)...

Bên cạnh những công cụ đánh bắt được gọi tên bằng rất nhiều từ địa phương khó có thể giải thích lý do thì rất nhiều công cụ đánh bắt đơn giản thô sơ được người địa phương chủ yếu gọi tên một cách đơn giản nhất là dựa vào tên đối tượng đánh bắt như: *cào hén/ nghêu/ ốc*: cào để bắt hén/nghêu/ốc; *cào lươn*: cào để bắt lươn; *xuồng đào cua*: dùng để đào hàng cua bắt cua; *cuốc cào lươn*: dùng để bắt lươn ở các bãi bùn, phù sa ven sông; *đọc cá*: công cụ có mũi nhọn gắn với cán tre hoặc gỗ để đọc cá; *lờ mực*: dùng để dụ/nhử mực; *giã ruốc*: một loại giã làm bằng tre để đón bắt ruốc; *trũ tôm (te)* công cụ để đánh bắt tôm, *trũ mực*: loại lưới dùng để bắt mực. Đây là những công cụ đánh bắt thô sơ và có thể dễ dàng sử dụng hàng ngày của người dân địa phương để phục vụ cho bữa ăn trong gia đình.

Dụng cụ để đựng cá cũng có nhiều loại nên có nhiều tên gọi khác nhau, như: “*giò rộng*”: đồ đựng cá hình hạt xoài, đan bằng tre thường dùng để rộng, giữ cho cá còn sống; “*ró*”: dụng cụ đan bằng tre, lỗ thưa, có nhiều kích cỡ khác nhau dùng để đựng hoặc có thể xúc bắt cá; “*rổ cào*”: dụng cụ bằng tre được đan dày hơn để chứa hén khi đi cào; “*vịt*”: (*giò vịt*) dụng cụ đan bằng tre dùng để đựng cua cá, có hình dáng giống con vịt, hai bên có hai ống nhỏ bằng tre hoặc nứa để có thể nổi trên mặt nước.

Do đặc thù địa hình đánh bắt ở đây tương đối phức tạp, phong phú, như ao hồ, bầu mương, ruộng nước ngọt; các hói, đầm, vũng, sông, rạch nước lợ và các vùng biển, ven đảo nước mặn, cửa sông, cửa biển... cùng với đó là sự nông, hẹp của diện tích và mực nước, độ lớn hoặc đặc điểm của các loại cá, tôm, cua, mực... nên các công cụ đánh bắt cũng cần đáp ứng bằng cách được phân biệt chi tiết, cụ thể; một loại công cụ có thể có nhiều dạng khác nhau để phù hợp với một môi trường và đối tượng đánh bắt. Ví dụ “*rập*” (một loại bẫy kết hợp dùng mồi dụ như để bắt cua) thì có *rập vuông*, *rập tròn*. “*Câu*” ở môi trường nước ngọt thì có *câu cần*, *câu ống*, *câu giăng*; “*câu*” ở môi trường nước mặn thì có *câu ống*, *câu xóng*, *câu khấu*, *câu búa*. “*Mành chà*” (công cụ đánh bắt các loại cá com, cá nục ở biển) có *mành chốt*, *mành định*... Ngoài ra, còn nhiều trường hợp công cụ có tên gọi giống nhau nhưng dùng ở mỗi môi trường khác nhau lại ít nhiều khác nhau trong cấu tạo và cách thức sử dụng. Ví dụ “*đĩa*” ở môi trường nước ngọt khác với “*đĩa*” ở môi trường nước lợ; “*chài*” ở môi trường nước ngọt khác “*chài*” ở môi trường nước lợ; “*giã cào*” ở môi trường nước lợ khác “*giã cào*” ở môi trường nước mặn... Như vậy, sự gọi tên ở đây tương đối chi tiết và tỉ mỉ, phản ánh đúng hiện thực nghề cá với đặc điểm môi trường tự nhiên của người dân địa phương.

3. Kết luận

Qua một vài miêu tả nhóm từ chỉ công cụ đánh bắt nghề cá trong phương ngữ QN - ĐN, có thể thấy, vốn từ vựng nghề cá trong phương ngữ QN - ĐN là vô cùng phong phú, đồng thời đóng vai trò quan trọng trong đời sống vật chất và tinh thần của địa phương. Cụ thể, kết quả nghiên cứu khảo sát được có 20 từ chỉ các loại “ghe”, 82 từ chỉ các công cụ đánh bắt cá được chia theo môi trường đánh bắt, 20 từ chỉ “lưới” và một số từ địa phương chỉ công cụ đánh bắt đặc thù khác. Bên cạnh đó, nghiên cứu cũng so sánh hệ thống các từ chỉ công cụ đánh bắt cá trong phương ngữ QN-ĐN so với các vùng phương ngữ khác và so với ngôn ngữ toàn dân để chỉ ra các điểm chung và khác biệt. Thông qua miêu tả đặc điểm định danh, ngữ nghĩa của lớp từ vựng này giúp chúng ta hình dung được cách lựa chọn các đặc trưng của sự vật để gọi tên, cách phân cắt hiện thực khách quan vào ngôn ngữ trong ý nghĩa của từ và văn hóa ngư nghiệp của người dân địa phương.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] D. H. Chau, *Vietnamese vocabulary - semantics*, Vietnam Education Publishing House 1999.

- [2] H. Phe (editor), *Vietnamese Dictionary*, Da Nang Publishing House, 2000.
- [3] D. T. Hoa, *Vietnamese dialect dictionary*, Da Nang Publishing House - Dictionary Center, 2005.
- [4] V. X. Trang, *Bình Trị Thiên dialect*, Social Sciences Publishing House, 1997.
- [5] T. V. An, *Gourd boats in cultural life in Hoi An - Quang Nam*, Dan Tri Publishing House, 2011.
- [6] N. T. Loi, ““Ghe bầu” [Wooden Barge] in Central Vietnam”, *Journal of Research and Development*, Vol. 2, No. 67, pp.37-49, 2008.
- [7] L. H. Khanh, “Boats and sea trade”, 6/2023, [Online]. Available: <https://nongnghiep.vn/ghe-bau-nghe-buon-bien-d352616.html> [Accessed 15/6/2023].
- [8] H. T. Chau, *Vietnamese Dialectology*, Vietnam National University press Hanoi (2nd edition), 2009.
- [9] T. T. L. Dung, *Local languages of Quang Nam and Quang Ngai regions*, National Culture Publishing House, 2011.
- [10] P. V. Hao (editor), *Vietnamese dialect dictionary*, Social Sciences Publishing House, 2009.
- [11] P. V. Hao (editor), *Quang Nam - Da Nang dialect dictionary*, Quang Nam Department of Information and Communications, 2017.
- [12] Vietnam Folk Arts Association, *Traditional river fishing tools in Hoi An*, Vietnam National University press Hanoi, 2001.